

Số: **40** /2016/TT-BYTHà Nội, ngày **04** tháng **11** năm 2016**THÔNG TƯ**

Ban hành Danh mục thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm và dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm theo mã số HS trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành Danh mục thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm và dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm theo mã số HS trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế.

Điều 1. Ban hành Danh mục

Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm và dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm theo mã số HS trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Các sản phẩm, hàng hóa được quy định trong Danh mục trên nhưng chưa liệt kê mã số hoặc chỉ liệt kê mã 4 số hoặc 6 chữ số thì khi nhập khẩu doanh nghiệp phải cung cấp cho cơ quan hải quan các thông tin đầy đủ về hàng hóa nhập khẩu (thành phần, cấu tạo, công dụng, tài liệu kỹ thuật (nếu có) và cam kết chịu trách nhiệm về nội dung đã khai báo và sử dụng hàng hóa nhập khẩu đúng mục đích.

2. Trong trường hợp xảy ra tranh chấp liên quan đến mã số HS trong Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này, Cục An toàn thực phẩm (Bộ Y tế) sẽ chủ trì phối hợp với Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) xem xét lại để thống nhất và quyết định mã số.

Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2016.

2. Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế; Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Cục An toàn thực phẩm (Bộ Y tế) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (Vụ Khoa giáo - Văn xã, Công báo, Công TTĐT Chính phủ);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các thứ trưởng Bộ Y tế (để phối hợp chỉ đạo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế;
- Y tế các ngành;
- Các Vụ, Cục, Tổng cục, Thanh tra Bộ, Văn phòng Bộ;
- Công TTĐT Bộ Y tế;
- Lưu: VT, ATTP (03b), PC (02b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Nguyễn Thanh Long

DANH MỤC
THỰC PHẨM, PHỤ GIA THỰC PHẨM, CHẤT HỖ TRỢ CHẾ BIẾN THỰC PHẨM VÀ DỤNG CỤ,
VẬT LIỆU BAO GÓI, CHỨA Đựng THỰC PHẨM THEO MÃ SỐ HS TRONG BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU,
THUẾ NHẬP KHẨU THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ Y TẾ
(ban hành kèm theo Thông tư số 40/2016/TT-BYT ngày 04 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Mã hàng hóa	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	GHI CHÚ
1	Nước uống đóng chai			
	22019090 22021010	Nước uống đóng chai		Loại tinh khiết
2	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai			
	22011000	Nước khoáng thiên nhiên		
3	Đá thực phẩm			
	22019010	Nước đá thực phẩm		
4	Dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm			
4.1	3923	<i>Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm</i>		
	39231090	Hộp nhựa tổng hợp chứa đựng thực phẩm		
	39232199	Bao, túi, màng bọc nhựa tổng hợp chứa đựng thực phẩm		
	39232990			
	39233090	Bình, chai, lọ, các sản phẩm tương tự		
	39235000	Nút, nắp, mũ, van, nắp đậy tương tự		
	39239090	Thùng chứa, bể chứa, ống dẫn thực phẩm, các SP tương tự		
	39241000	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp bằng nhựa tổng hợp		
4.2	4014	<i>Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm</i>		
	40149010	Núm vú của chai cho trẻ em ăn và các loại tương tự		
	40149090	Vú cao su (cho trẻ em)		

4.3	48195000	<i>Bao bì, dụng cụ bằng giấy tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm</i>		bao bì đã thành hình hay chưa vì thực tế có loại đã được dán thành bao, hộp nhưng có loại chỉ mới cắt nhưng chưa dán.	
		Bao bì, dụng cụ bằng giấy có lớp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng giấy			
		Bao bì, dụng cụ bằng giấy có lớp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm là chất liệu khác (trừ xenlulo)			
4.4		<i>Bao bì, dụng cụ bằng gỗ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm</i>			
4.5	69111000 69120000	<i>Bao bì, dụng cụ bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm</i>			
	69111000	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp bằng sứ			
	69120000	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp bằng gốm			
	70134200 70134900	Vật dụng chứa đựng thực phẩm bằng thủy tinh			
	70132800	Bộ đồ uống bằng thủy tinh			
	70134200 70134900	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp bằng thủy tinh			
	70109090	Bình, chai, lọ, ống, các sản phẩm tương tự dùng chứa đựng thực phẩm			
	70102000	Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác			
4.6	80070092	<i>Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm</i>			

		Đồ dùng nhà bếp		
		Bộ đồ ăn, uống và các sản phẩm tương tự		
		Màng bọc thực phẩm và các sản phẩm tương tự bằng kim loại		
5	Phụ gia thực phẩm			
	32030010	Carbon thực vật	Vegetable carbon	
	32030010	Màu bắp cải đỏ	Red cabbage colour	
	29171900	Acid succinic	Succinic acid	
	28332990	Kali hydro sulfat	Potassium hydrogen sulfate	
	29211900	DL-Alanin	Alanin, DL-	
	29224990	Glycin	Glycine	
	29420000	Glycyrrhizin	Glycyrrhizin	
	29349990	Acesulfam kali	Acesulfame Potassium	
	38249099	Acetic And Fatty Acid Esters Of Glycerol	Acetic And Fatty Acid Esters Of Glycerol	
	35051090	Acetylated Distarch Adipat	Acetylated Distarch Adipat	
	35051090	Acetylated Distarch Phosphat	Acetylated Distarch Phosphate	
	29420000	Acetylated oxydized starch	Acetylated oxydized starch	
	29152100	Acid acetic băng	Acetic acid, Glacial	
	29171290	Acid adipic	Adipic acid	
	39131000	Acid alginic	Alginic acid	
	29362700	Acid ascorbic (L-)	Ascorbic Acid (L-)	
	29163100	Acid benzoic	Benzoic Acid	
	29181400	Acid citric	Citric Acid	
	29213000	Acid cyclamic	Cyclamic acid	
	29362700	Acid erythorbic (acid isoascorbic)	Erythorbic Acid (Isoascorbic Acid)	
	29151100	Acid formic	Formic acid	
	29171900	Acid fumaric	Fumaric Acid	
	29181600	Acid gluconic	Gluconic acid	
	29224210	Acid glutamic (L(+)-)	Glutamic Acid (L(+)-)	
	29349910	Acid guanylic	Guanylic Acid, 5'-	
	28061000	Acid hydrocloric	HydroChloric acid	
	29349990	Acid inosinic	Inosinic Acid, 5'-	
	29181100	Acid lactic (L-, D- và DL-)	Lactic acid, L-, D- and DL-	
	29181900	Acid malic	Malic Acid (DL-)	

	28092039	Acid orthophosphoric	Orthophosphoric Acid		
	29155000	Acid propionic	Propionic Acid		
	29161900	Acid sorbic	Sorbic Acid		
	29181200	Acid tartaric	Tartaric Acid (L (+)-)		
	29159090	Acid thiodipropionic	Thiodipropionic acid		
		Alpha amylase từ:	Alpha amylases from:		
	35079000	- <i>Aspergillus orysee</i> var.	- <i>Aspergillus orysee</i> var.		
	35079000	- <i>Bacillus licheniformis</i>	- <i>Bacillus licheniformis</i>		
	35079000	- <i>Bacillus megaterium</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i>	- <i>Bacillus megaterium</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i>		
	35079000	- <i>Bacillus stearothermophilus</i>	- <i>Bacillus stearothermophilus</i>		
	35079000	- <i>Bacillus Bacillus stearothermophilus</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i>	- <i>Bacillus Bacillus stearothermophilus</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i>		
	35079000	- <i>Bacillus subtilis</i>	- <i>Bacillus subtilis</i>		
	29362800	Alpha-Tocopherol	d-alpha-Tocopherol		
	29171290	Amoni adipat	Ammonium adipate		
	39131000	Amoni alginat	Ammonium alginate		
	28369910	Amoni carbonat	Ammonium carbonate		
	28271000	Amoni clorid	Ammonium Chloride		
	28369990	Amoni hydro carbonat	Ammonium hydrogen carbonate		
	29181100	Amoni lactat	Ammonium lactate		
	28353990	Amoni polyphosphat	Ammonium polyphosphates		
	29152990	Amonium acetat	Ammonium acetate		
	28352990	Amonium dihydrogen phosphat	Ammonium dihydrogen phosphate		
	29157010	Ascorbyl palmitat	Ascorbyl Palmitate		
	29157030	Ascorbyl stearat	Ascorbyl Stearate		
	29242910	Aspartam	Aspartame		
	29270010	Azodicacbonamid	Azodicarbonamide		

	29369000	Beta-caroten tổng hợp	Beta-Carotene (Synthetic)	
	29369000	Beta-Caroten, Blakeslea trispora	Beta-Caroten, Blakeslea trispora	
	28352990	Bone phosphat	Bone phosphate	
	39129090	Bột cellulose	Powdered cellulose	
	07129090	Bột Konjac	Konjac flour	
	25262010	Bột talc	Talc	
	32041190	Brilliant black	Brilliant black	
	32041190	Brilliant blue FCF	Brilliant Blue FCF	
	29093000	Butyl hydroxy anisol (BHA)	Butylated Hydroxyanisole	
	29071900	Butyl hydroxy toluen (BHT)	Butylated Hydroxytoluene	
	28352990	Các muối amoni của acid phosphatidic	Ammonium salts of Phosphatidic acid	
	29181510	Các muối calci citrat	Calcium Citrates	
	29349910	Calci 5'guanylat	Calcium 5'guanylate	
	29349910	Calci 5'-inosinat	Calcium 5'-inosinate	
	29349910	Calci 5'-ribonucleotid	Calcium 5'-ribonucleotides	
	29152990	Calci acetat	Calcium Acetate	
	39131000	Calci alginat	Calcium alginate	
	29181590	Calci ascorbat	Calcium Ascorbate	
	29163100	Calci benzoat	Calcium Benzoate	
	28365000	Calci carbonat	Calcium Carbonate	
	29335990	Calci cyclamat	Calcium cyclamate	
	28352600	Calci dihydro diphosphat	Calcium dihydrogen diphosphate	
	29181600	Calci gluconat	Calcium Gluconate	
	29224290	Calci glutamat	Calcium di-L-Glutamate	
	28353990	Calci polyphosphat	Calcium polyphosphates	
	28390000	Calci silicat	Calcium Silicate	
	29161900	Calci sorbat	Calcium Sorbate	
	28112100	Carbon dioxyd	Carbon dioxide	
	29181600	Kali gluconat	Potassium Gluconate	
	29231000	Lecitin	Lecithin	
	29224290	Magnesi di-L glutamat	Magnesium di-L glutamate	
	29181600	Magnesi gluconat	Magnesium gluconate	

	28369990	Magnesi hydroxy carbonat	Magnesium Hydroxyde Carbonate	
	28161000	Magnesi hydroxyd	Magnesium hydroxyde	
	29181100	Magnesi lactat, DL-	Magnesium lactate, DL-	
	28399000	Magnesi silicat	Magnesium Silicate	
	28332100	Magnesi sulfat	Magnesium sulfate	
	28399000	Magnesi trisilicat	Magnesium Trisilicate	
	29224290	Monoamoni glutamat	Monoammonium Glutamate	
	29224290	Monokali glutamat	Monopotassium L- Glutamate	
	29224220	Mononatri glutamat	Monosodium L- Glutamate	
	29231000	Muối và este của cholin	Choline salts and estes	
	29181600	Natri gluconat	Sodium Gluconate	
	28363000	Natri hydro carbonat	Sodium hydrogen carbonate	
	28331900	Natri hydro sulfat	Sodium hydrogen sulfate	
	28151100 28151200	Natri hydroxyd	Sodium Hydroxyde	Dạng rắn và dạng lỏng
	29181100	Natri lactat	Sodium Lactate	
	28342990	Natri nitrat	Sodium nitrate	
	28341000	Natri nitrit	Sodium nitrite	
	29071900	Natri ortho-phenylphenol	Sodium ortho-Phenylphenol	
	28353110	Natri polyphosphat	Sodium polyphosphate	
	29155000	Natri propionat	Sodium Propionate	
	29251100	Natri saccharin	Sodium saccharin	
	28369990	Natri sesquicarbonat	Sodium sesquicarbonate	
	28183000	Nhôm hydroxyd	Aluminium hydroxyde	
	28211000	Oxyd sắt đen	Iron oxyde, Black	
	28211000	Oxyd sắt đỏ	Iron oxyde, Red	
	28211000	Oxyd sắt vàng	Iron oxyde, Yellow	
	17023010	Polydextrose	Polydextroses	
	29053200	Propylen glycol	Propylene Glycol	
	29362300	Riboflavin	Riboflavin	
	29362300	Riboflavin từ <i>Bacillus subtilis</i>	Riboflavin from <i>Bacillus subtilis</i>	

	12122110	Rong biển eucheuma đã qua chế biến	Processed eucheuma seaweed	
	29251100	Saccharin	Saccharin	
	15211000	Sáp candelila	Candelilla Wax	
	15211000	Sáp carnauba	Carnauba Wax	
	15219010	Sáp ong	Beeswax	
	29181600	Sắt (II) gluconat	Ferrous gluconate	
	29054400	Siro sorbitol	Sorbitol Syrup	
	29054400	Sorbitan monolaurat	Sorbitan monolaurate	
	29054400	Sorbitan monooleat	Sorbitan monooleate	
	29054400	Sorbitan monopalmitat	Sorbitan monopalmitate	
	29054400	Sorbitan monostearat	Sorbitan monostearate	
	29054400	Sorbitan tristearat	Sorbitan tristearate	
	29054400	Sorbitol	Sorbitol	
	28353990	Tetrakali diphosphat	Tetrapotassium diphosphate	
	28353990	Tetranatri diphosphat	Tetrasodium diphosphate	
	13023100	Thạch Agar	Agar	
	29389000	Thaumatococin	Thaumatococin	
	28273990	Thiếc clorid	Stannous chloride	
	28352590	Tricalci orthophosphat	Tricalcium Orthophosphate	
	29181590	Triethyl citrat	Triethyl citrate	
	29181590	Trikali citrat	Tripotassium Citrate	
	28352990	Trikali orthophosphat	Tripotassium Orthophosphate	
	28352990	Trimagnesi orthophosphat	Trimagnesium Orthophosphates	
	29181590	Trinatri citrat	Trisodium Citrate	
	28352910	Trinatri diphosphat	Trisodium diphosphate	
	28352910	Trinatri orthophosphat	Trisodium Orthophosphate	
	09103000	Turmeric	Turmeric	
	71081100	Vàng	Gold	* Có thay đổi (Chỉ sử dụng dạng bột, nguyên chất và thực phẩm)
	29054900	Xylitol	Xylitol	là xylitol tinh khiết
	32041700	Zeaxanthin tổng hợp	Zeaxanthin, synthetic	không chiết từ thực vật

	2934	Alitam	Alitame	Chất tạo ngọt
	32041700	Allura red AC	Allura Red AC	Chất phẩm màu
	7106.10.00	Bạc	Silver	Chất phẩm màu
	32030010	Beet red	Beet red	Chất phẩm màu
	29163200	Benzoyl peroxyd	Benzoyl peroxyde	Chất tẩy màu, chất xử lý bột, chất bảo quản
	32030010	Beta-Apo-Carotenal	Carotenal, Beta-Apo-8'-	Chất phẩm màu
	35051090	Beta-Cyclodextrin	Cyclodextrin, beta-	Chất mang, chất ổn định, chất làm dày
	35079000	Bromelain	Bromelain	Enzym, chất điều vị, chất xử lý bột, chất ổn định
	32030010	Brown HT	Brown HT	Chất phẩm màu
	38231990	Các acid béo	Fatty acids	Chất chống tạo bọt
	28272010	Calci clorid	Calcium Chloride	Chất làm rắn chắc, chất ổn định, chất làm dày
	28272090			
	29212100	Calci dinatri etylen-diamin-tetra-acetat	Calcium disodium ethylenediamine tetra acetate	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất ổn định màu, chất bảo quản
	28372000	Calci ferroxyanid	Calcium Ferrocyanide	Chất chống đông vón
	28322000	Calci hydro sulfit	Calcium Hydrogen Sulphite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa
	28259000	Calci hydroxyd	Calcium Hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc
	29181100	Calci lactat	Calcium Lactate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
	29171900	Calci malat	Calcium DL- Malate	Chất điều chỉnh độ acid
	28399000	Calci nhôm silicat	Calcium Aluminium Silicate	Chất chống đông vón
	29155000	Calci propionat	Calcium propionate	Chất bảo quản
	29251100	Calci saccharin	Calcium saccharin	Chất tạo ngọt
	29181100	Calci stearoyl lactylat	Calcium stearoyl lactylate	Chất nhũ hóa, chất xử lý bột, chất tạo bọt, chất ổn định

	28332990	Calci sulfat	Calcium Sulphate	Chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
	32030010	Canthaxanthin	Canthaxanthine	Phẩm màu
	17029040	Caramen nhóm I (không xử lý)	Caramel I- Plain	Phẩm màu
	17029040	Caramen nhóm II (xử lý sulfit)	Caramel II- Sulfite process	Phẩm màu
	17029040	Caramen nhóm III (xử lý amoni)	Caramel III – Ammonia Process	Phẩm màu
	17029040	Caramen nhóm IV (xử lý amoni sulfit)	Caramel IV – Ammonia Sulphite Process	Phẩm màu
	32041700	Carmin	Carmines	Phẩm màu
	32041700	Carmoisin	Azorubine (Carmoisine)	Phẩm màu
	32030010	Caroten tự nhiên (chiết xuất từ thực vật)	Natural Extracts (carotenes)	Phẩm màu
	13023910	Carrageenan và muối Na, K, NH ₄ của nó (bao gồm furcellaran)	Carrageenan and its Na, K, NH ₄ salts (includes furcellaran)	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm đầy
	39129020	Cellulose	Cellulose	Chất ổn định
	39129090			
	39129020	Cellulose vi tinh thể	Microcrystalline cellulose	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo
	39129090			
	32030010	Chất chiết xuất từ annatto, bixin based	Annatto Extracts, bixin based	Phẩm màu
	32030010	Chất chiết xuất từ annatto, norbixin-based	Annatto extracts, norbixin-based	Phẩm màu
	13021990	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm I	Quillaia extract type I	Chất tạo bột, chất nhũ hóa
	13021990	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm II	Quillaia extract type II	Chất tạo bột, chất nhũ hóa
	32030010	Chất chiết xuất từ vỏ nho	Grape Skin Extract	Phẩm màu
	32030010	Clorophyl	Chlorophylls	Phẩm màu
	39123100	Cross-linked natri caboxymethyl cellulose	Cross-linked sodium caboxymethyl cellulose	Chất ổn định, chất làm đầy

	32030010	Curcumin	Curcumin	Phẩm màu
	210690	Curdlan	Curdlan	Chất làm rắn chắc, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dày
	35051010	Cyclodextrin	Cyclodextrin	Chất làm dày, chất ổn định
	15153010	Dầu Castor	Castor oil	Chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm bóng
	15153090			
	15180014	Dầu đậu nành oxy hóa nhiệt tương tác với (mono-) diglycerid của các acid béo	Thermally oxydized soya bean oil interacted with mono- and diglycerides of fatty acids	Chất nhũ hóa
		Dầu khoáng (dùng cho thực phẩm)	Mineral Oil, Food Grade	Chất làm bóng
		Dầu khoáng, độ nhớt cao	Mineral Oil, high viscosity	Chất làm bóng, chất chống đông vón
		Dầu khoáng, độ nhớt trung bình và thấp, nhóm 1	mineral oil, medium and low viscosity, class 1	Chất làm bóng
	35051010	Dextrin, tinh bột rang trắng, vàng	Dextrins, Roasted Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
	3105.10.20 3105.30.00	Diamoni hydro phosphat	Diammonium hydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
	28352590	Dicalci diphosphat	Dicalcium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất giữ ẩm, chất làm dày
	28352600	Dicalci orthophosphat	Dicalcium Orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
	29349990	Dikali 5'-guanylat	Dipotassium 5'-guanylate	Chất điều vị

	28352590	Dikali diphosphat	Dipotassium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất làm dày
	28352590	Dikali orthophosphat	Dipotassium Orthophosphate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại
	29181300	Dikali tactrat	Dipotassium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
	29309090	Dilauryl thiodipropionat	Dilauryl thiodipropionate	Chất chống oxy hóa
	29209090	Dimethyl dicarbonat	Dimethyl dicarbonate	Chất bảo quản
	29224220	Dinatri 5'-guanylat	Disodium 5'-guanylate	Chất điều vị
	29224990	Dinatri 5'-inosinat	Disodium 5'-inosinate	Chất điều vị
	29349990	Dinatri 5'-ribonucleotid	Disodium 5'-ribonucleotides	Chất điều vị
	28353990	Dinatri diphosphat	Disodium diphosphate	Chất nhũ hóa, chất điều chỉnh độ acid
	29224990	Dinatri ethylendiamintetraacetat (EDTA)	Disodium ethylenediaminetetraacetate	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxy hóa, chất ổn định màu, chất bảo quản
	29181590	Dinatri monohydro citrat	Disodium monohydrogen citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất làm dày
	28352200	Dinatri orthophosphat	Disodium hydrogen phosphate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón
	29181300	Dinatri tactrat	Disodium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
	28112210	Dioxyd silic vô định hình	Silicon Dioxyde, Amorphous	Chất chống đông vón, chất chống tạo bọt, chất mang
	28112290			
	28230000	Dioxyd titan	Titanium Dioxyde	Phẩm màu

	29054500	Distarch Glycerol	Distarch Glycerol	Chất xử lý bột
	28352990	Distarch Phosphat	Distarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
	29362800	dl-alpha-Tocopherol	dl-alpha-Tocopherol	Chất chống oxy hóa
	29054900	Erythritol	Erythritol	Chất điều vị, chất giữ ẩm, chất tạo ngọt
	32041900	Erythrosin	Erythrosine	Phẩm màu
	29163990	Este của acid ricioleic với polyglycerol	Polyglycerol esters of interesterified ricioleic acid	Chất nhũ hóa
	29163990	Este của acid béo với propylen glycol	Propylene glycol esters of fatty acids	Chất nhũ hóa
	29163990	Este của glycerol với acid citric và acid béo	Citric and fatty acid esters of glycerol	Chất nhũ hóa, chất chống oxy hóa, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
	29163990	Este của glycerol với acid diacetyl tactaric và acid béo	Diacetyl tartaric and Fatty acid esters of glycerol	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
	29163990	Este của glycerol với acid lactic và các acid béo	Lactic and fatty acid esters of Glycerol	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
	29163990	Este của mono và diglycid của acid béo với acid tartaric	Tartaric acid esters of mono- and diglycerides of fatty acid	Chất Nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
	29163990	Este của polyglycerol với acid béo	Polyglycerol esters of fatty acids	Chất nhũ hóa
	29163990	Este của sucrose với các axit béo	Sucrose Esters of fatty acids	Chất nhũ hóa
	29201100	Este methyl (hoặc Etyl) của acid Beta-Apo-8'-Carotenic	Beta-Apo-8'-Carotenic Acid, Methyl Or Ethyl Ester	Phẩm màu
	29329990	Ethyl maltol	Ethyl maltol	Chất điều vị
	39123900	Ethyl xenlulose	Ethyl cellulose	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất làm bóng, chất làm mờ
	39123900	Ethylhydroxyethyl cellulose	Ethylhydroxyethyl cellulose	Chất Nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
	29182990	Etyl pra-Hydroxybenzoat	Etyl pra-Hydroxybenzoate	Chất bảo quản

	32129021	Fast green FCF	Fast Green FCF	Phẩm màu
	29400000	Gama-Cyclodextrin,	Cyclodextrin, gama-	Chất làm dày, chất ổn định
	29400000	Glucono delta-Lacton	Glucono Delta-Lactone	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định
	35079000	Glucose oxydase	Glucose oxydase	Enzym, chất chống oxy hóa
	29054500	Glycerol	Glycerol	Chất làm dày, chất giữ ẩm
	38063010	Glycerol esters của nhựa cây	Glycerol esters of wood resin	Chất nhũ hóa, chất ổn định
	38063090			
	38069010			
	38069090			
	13012000	Gôm arabic	Arabic Gum (Acacia Gum)	Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất mang, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày
	13023990	Gôm cassia	Cassia Gum	Chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dày
	13023990	Gôm đậu carob	Carob bean Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
	13023200	Gôm gua	Guar Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
	13023990	Gôm karaya	Karaya Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
	13023990	Gôm tara	Tara Gum	Chất làm dày, chất tạo gel, chất ổn định
	13023990	Gôm tellan	Gellan Gum	Chất làm dày, chất ổn định
	13023990	Gôm tragacanth	Tragacanth Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
	13023990	Gôm xanthan	Xanthan Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định
	29339990	Hexamethylen tetramin	Hexamethylene tetramine	Chất bảo quản

	39123900	Hydroxylpropyl methyl xenlulose	Hydroxylpropyl methyl cellulose	Chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày
	39123900	Hydroxylpropyl xenlulose	Hydroxylpropyl cellulose	Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất làm bóng, chất ổn định
	38249070	Hydroxypropyl Distarch Phosphat	Hydroxypropyl Distarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
	38249070	Hydroxypropyl Starch	Hydroxypropyl Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
	32030010	Indigotin (Indigocarmin)	Indigotine	Phẩm màu
	29400000	Isomalt	Isomalt	Chất tạo ngọt, chất chống đông vón, chất độn, chất làm bóng
	29181590	Isopropyl citrat	Isopropyl citrates	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxy hóa, chất bảo quản
	29349990	Kali 5'-inosinat	Potassium 5'-inosinate	Chất điều vị
	29152990	Kali acetat	Potassium acetate	Chất điều chỉnh độ acid
	29152990	Kali acetat (các muối)	Potassium acetates	Chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định
	29171290	Kali adipat	Potassium adipate	Chất điều chỉnh độ acid
	39131000	Kali alginat	Potassium Alginate	Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
	29181590	Kali ascorbat	Potassium Ascorbate	Chất chống oxy hóa
	29163100	Kali benzoat	Potassium Benzoate	Chất bảo quản
	28322000	Kali bisulfit	Potassium Bisulphite	Chất bảo quản, chất chống đông vón
	28364000	Kali carbonat	Potassium carbonate	Chất ổn định, chất chống oxy hóa

	28273990	Kali clorid	Potassium Chloride	Chất ổn định, chất điều vị, chất tạo gel, chất làm dày
	29152990	Kali diacetat	Potassium diacetate	Chất điều chỉnh độ acid
	29181590	Kali dihydro citrat	Potassium Dihydrogen Citrate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại
	28372000	Kali ferrocyanid	Potassium Ferrocyanide	Chất chống đông vón
	28152000	Kali hydroxyd	Potassium Hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid
	28152000	Kali hydromalat	Potassium hydrogen malate	Chất điều chỉnh độ acid
	28364000	Kali hydrogen carbonate	Potassium hydrogen carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định
	29181100	Kali lactat	Potassium Lactate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa
	29181900	Kali malat	Potassium malate	Chất điều chỉnh độ acid
	28322000	Kali metabisulfit	Potassium Metabisulphite	Chất bảo quản, chất chống oxy hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột,
	29181300	Kali natri tartrat	Potassium sodium L(+)-Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
	28421000	Kali nhôm silicat	Potassium aluminium silicate	Chất chống đông vón
	28342100	Kali nitrat	Potassium nitrate	Chất giữ màu, chất bảo quản
	28341000	Kali nitrit	Potassium nitrite	Chất bảo quản
	28353990	Kali polyphosphat	Potassium polyphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
	29155000	Kali propionat	Potassium propionate	Chất bảo quản
	29251100	Kali saccharin	Potassium saccharin	Chất tạo ngọt

	28399000	Kali silicat	Potassium silicate	Chất chống đông vón
	29161900	Kali sorbat	Potassium Sorbate	Chất bảo quản
	28332990	Kali sulfat	Potassium Sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
	28322000	Kali sulfit	Potassium Sulphite	Chất bảo quản, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại
	28112990	Khí nitơ oxyd	Nitrous oxyde	Chất khí đẩy, chất chống oxy hóa, chất tạo bột, chất khí bao gói, chất khí đẩy
	28011000	Khí clor	Chlorine	Chất xử lý bột
	28112990	Khí clor dioxyd	Chlorine dioxyde	Chất xử lý bột
	28043000	Khí nitơ	Nitrogen	Chất khí đẩy, chất khí bao gói, chất khí đẩy
	27111200	Khí propan	Propane	Chất khí đẩy
	29400000	Lactitol	Lactitol	Chất nhũ hóa, chất tạo ngọt, chất làm dày
	29159020	Lauric argrinatethyleste	Lauric argrinateethylester	Chất bảo quản
	35079000	Lipase	Lipases	Chất ổn định
	32030010	Lutein from tagets erecta	Lutein from tagets erecta	Phẩm màu
	13023990	Lycopen chiết xuất từ cà chua	Lycopenes extract from tomato	Phẩm màu
	13023990	Lycopen tổng hợp	Lycopenes, synthetic	Phẩm màu
	13023990	Lycopen, Blakeslea trispora	Lycopene, Blakeslea trispora	Phẩm màu
	35079000	Lysozym	Lysozyme	Chất bảo quản
	28352990	Magesi hydro phosphat	Magesium hydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
	25191000	Magnesi carbonat	Magnesium Carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất ổn định màu
	28369990			
	29181590	Magnesi citrat	Magnesium citrate	Chất điều chỉnh độ acid

	28273100	Magnesi clorid	Magnesium Chloride	Chất ổn định màu, chất làm rắn chắc, chất ổn định
	29400000	Maltitol	Maltitol	Chất độn, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt
	29400000	Maltol	Maltol	Chất điều vị
	29054300	Manitol	Mannitol	Chất chống đông vón, chất độn, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt
	39123900	Methyl Cellulose	Methyl Cellulose	Chất làm dày, chất độn, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày
	39123900	Methyl ethyl xenlulose	Methyl Ethyl Cellulose	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định
	29163100	methyl pra-Hydroxybenzoat	methyl pra-Hydroxybenzoate	Chất bảo quản
	28352990	Mono magnesi orthophosphat	Monomagnesium orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
	15200090	Mono và diglycerid của các acid béo	Mono- and Di-Glycerides of fatty acids	Chất nhũ hóa, chất chống tạo bọt, chất ổn định
	28352600	Monocalci orthophosphat	Monocalcium Orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại
	28352400	Monokali orthophosphat	Potassium dihydrogen phosphate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại
	29181300	Monokali tartrat	Monopotassium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
	28352200	Mononatri orthophosphat	Sodium dihydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón

	29181300	Mononatri tartrat	Monosodium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
	35051090	Monostarch phosphat	Monostarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
	29242910	Muối aspartam-acesulfame	Aspartame-acesulfame salt	Chất tạo ngọt
	29157010 29157030 29159020	Muối của acid myristic, palmitic và stearic (NH ₄ , Ca, K, Na)	Salts of Myristic, Palmitic and Stearic acids (Ca, Na, K, NH ₄)	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định
	29161500	Muối của acid oleic (Ca, Na, K)	Salts of Oleic acid (Ca, Na, K)	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định
	29419000	Natamycin	Natamycin	Chất bảo quản
	29152910	Natri acetat	Sodium acetate	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất tạo phức kim loại
	29171290	Natri adipat	Sodium adipate	Chất điều chỉnh độ acid
	39131000	Natri alginat	Sodium alginate	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày
	29362700	Natri ascorbat	Sodium Ascorbate	Chất chống oxy hóa
	29163100	Natri benzoat	Sodium Benzoate	Chất bảo quản
	39123100	Natri cacboxymethyl cellulose	Sodium carboxymethyl cellulose	Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định, chất giữ ẩm, chất làm rắn chắc, chất tạo gel
	28353110	Natri calci polyphosphat	Sodium calcium polyphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
	28362000	Natri carbonat	Sodium carbonate	Chất tạo xốp, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón

	39123100	Natri carbonxymethyl Cellulose, thủy phân bằng enzym	Sodium carboxymethyl cellulose, enzymatically hydrolysed	Chất ổn định, chất làm dày
	29299010	Natri cyclamat	Sodium cyclamate	Chất tạo ngọt
	29181590	Natri dihydro citrat	Sodium Dihydrogen Citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất làm dày
	29181900	Natri DL-malat	Sodium DL-malate	chất điều chỉnh độ acid, chất giữ ẩm
	29362700	Natri erythorbat	Sodium erythorbate	Chất chống oxy hóa
	28372000	Natri ferrocyanid	Sodium Ferrocyanide	Chất chống đông vón
	29171900	Natri fumarat (các muối)	Sodium fumarates	Chất điều chỉnh độ acid
	28321000	Natri hydro sulfit	Sodium Hydrogen Sulfite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa
	29181900	Natri hyro DL-malat	Sodium hyrogen DL-malate	Chất điều chỉnh độ acid
	28321000	Natri metabisulfit	Sodium Metabisulphite	chất điều chỉnh độ acid, chất giữ ẩm
	28352990	Natri nhôm phosphat	Sodium Aluminium Phosphate-acidic	Chất điều chỉnh độ acid
	28421000	Natri nhôm silicat	Sodium Aluminosilicate	Chất chống đông vón
	29362300	Natri Riboflavin 5'-phosphat	Riboflavin 5'-phosphate sodium	Phẩm màu
	29161900	Natri sorbat	Sodium Sorbate	Chất bảo quản
	29157030	Natri stearoyl lactylat	Sodium stearoyl lactylate	Chất nhũ hóa, chất xử lý bột, chất tạo bột, chất ổn định
	28331900	Natri sulfat	Sodium sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
	28321000	Natri sulfit	Sodium Sulfite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột,
	28323000	Natri thiosulphat	Sodium Thiosulphate	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại
	29224990	Neotam	Neotame	Chất điều vị, chất tạo ngọt
	28332210	Nhôm amoni sulphat	Aluminium Ammonium Sulphate	Chất làm rắn chắc, chất điều chỉnh độ
	28332290			

	28332210	Nhôm kali sulphat	Aluminium Potassium Sulphate	Chất điều chỉnh độ acid
	28332290			
	29232010	Nhóm lecithin	Lecithins	Chất chống oxy hóa, chất nhũ hóa
	28421000	Nhôm silicat	Aluminium Silicate	Chất chống đông vón
	13019090	Nhựa guaiac	Guaiac Resin	Chất chống oxy hóa
	29419000	Nisin	Nisin	Chất bảo quản
	29159090	Oligoeste typ 1 và typ 2 của sucrose	Sucrose oligoesters type I and type II	Chất nhũ hóa, chất ổn định
	29071900	Ortho-phenylphenol	Ortho-Phenylphenol	Chất bảo quản
	25221000	Oxyd calci	Calcium oxyde	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
	28259000			
	25199010	Oxyd Magnesi	Magnesium oxyde	Chất chống đông vón
	25199020			
	35079000	Papain	Papain	Enzym, chất điều vị
	33019090	Parika oleoresin	Parika oleoresin	Phẩm màu
	13022000	Pectin	Pectins	Chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dày
	28353990	Pentakali triphosphat	Pentapotassium triphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
	28353110	Pentanatri triphosphat	Pentasodium triphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
	35051090	Phosphated Distarch Phosphat	Phosphated Distarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
	32030010	Phức clorophyl đồng	Chlorophyll Copper Complex	Phẩm màu
	32030010	Phức clorophyl đồng (muối Natri, kali của nó)	Chlorophyll Copper Complex, Sodium And Potassium Salts	Phẩm màu

	34021310	Polydimethyl siloxan	Polydimethylsiloxane	Chất Chống đông vón, chất chống tạo bọt, chất nhũ hóa	
	39100090				
	39072090	Polyetylen glycol	Polyethylene Glycol	Chất chống tạo bọt, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày	
	34021390	Polyoxyetylen (20) sorbitan tristearat	Polyoxyethylene (20) sorbitan tristearate	Chất nhũ hóa	
	34021390	Polyoxyetylen (20) sorbitan monolaurat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monolaurate	Chất nhũ hóa	
	34021390	Polyoxyetylen (20) sorbitan monopalmitat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monopalmitate	Chất nhũ hóa	
	34021390	Polyoxyetylen (20) sorbitan monostearat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monostearate	Chất nhũ hóa	
	34021990	Polyoxyetylen (40) stearat	Polyoxyethylene (40) stearate	Chất nhũ hóa	
	34021390	Polyoxyetylen (8) stearat	Polyoxyethylene (8) stearate	Chất nhũ hóa	
	34021390	Polyoxyetylen (20) Sorbitan monooleat	Polyoxyethylene (20) Sorbitan Monooleate	Chất chống tạo bọt, chất nhũ hóa	
	39053010	Polyvinyl alcohol	Polyvinyl alcohol	Chất làm bóng, chất làm dày	
	39059910	Polyvinylpyrolidon	Polyvinylpyrrolidone	Chất ổn định, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày	
	39059990	Polyvinylpyrolidon, không tan	Polyvinylpyrolidon, insoluble	Chất ổn định màu, chất ổn định	
	32041900	Ponceau 4R	Ponceau 4R	Phẩm màu	
	29182990	Propyl galat	Gallate, Propyl	Chất chống oxy hóa	
	29182990	Propyl pra-Hydroxybenzoat	Propyl pra-Hydroxybenzoate	Chất bảo quản	
	39131000	Propylen glycol alginat	Propylene glycol alginate	Chất làm dày, chất ổn định	
	35079000	Protease	Protease (A. orysee var.)	Enzym, chất điều vị, chất xử lý bột, chất ổn định, chất làm bóng	
	39139030	Pullulan	Pullulan	Chất làm bóng, chất làm dày	
	32041210	Quinolin	Quinoline Yellow	Phẩm màu	

	27129090	Sáp vi tinh thể	Microcrystalline Wax	Chất làm bóng, chất tạo bột
	29181100	Sắt (II) lactat	Ferrous lactate	Chất ổn định màu
	29181590	Sắt amoni citrat	Ferric ammonium citrate	Chất chống đông vón
	13019040	Shellac	Shellac	Chất làm bóng
	29400000	Siro maltitol	Maltitol syrup	Chất độn, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt
	17022000	Siro polyglycitol	Polyglycitol syrup	Chất tạo ngọt
	35051090	Starch acetate, Este hóa với Acetic anhydrid	Starch acetate, Esterified with Acetic anhydride	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
	35051090	Starch acetate, este hóa với Vinyl Axetat	Starch acetate, Esterified with Vinyl Axetate	Chất xử lý bột
	35051010	Starch Natri Octenyl Succinat	Starch Sodium Octenyl Succinate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định.
	35051090			
	29181590	Stearyl citrat	Stearyl citrate	Chất nhũ hóa, chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại
	29389000	Steviol glycosid	Steviol glycosides	Chất tạo ngọt
	29400000	Sucralose	Sucralose	Chất tạo ngọt
	38249070	Sucroglycerid	Sucroglycerides	Chất nhũ hóa
	29400000	Sucrose acetat isobutytrat	Sucrose acetate isobutyrate	Chất nhũ hóa
	28112920	Sulphua dioxyd	Sulfur Dioxyde	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa
	32041290	Sunset yellow FCF	Sunset Yellow FCF	Phẩm màu
	32041900	Tartrazin	Tartrazine	Phẩm màu
	29072990	Tert-Butylhydroquinon (TBHQ)	Tertiary Butylhydroquinone	Chất chống oxy hóa
	35051010	Tinh bột đã được xử lý bằng acid	Acid-Treated Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hoá, chất ổn định.
	35051090			
	35051010	Tinh bột đã được xử lý bằng kiềm	Alkaline Treated Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định,
	35051090			
	35051010	Tinh bột đã khử màu	Bleached Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định.
	35051090			
	35051010	Tinh bột xử lý oxy hóa	oxydized Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định.
	35051090			

	35051010	Tinh bột, xử lý bằng enzym	Enzyme-Treated Starches	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định.
	35051090			
	29362800	Tocopherol concentrat (dạng hỗn hợp)	Tocopherol concentrate, mixed	Chất chống oxy hóa
	29153990	Triacetin	Triacetin	Chất mang, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm
	29181590	Triamoni citrat	Triammonium citrate	Chất điều chỉnh độ acid
	29181510	Tricalci citrat	Tricalcium Citrates	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
6	Hương liệu thực phẩm			
6.1	Các chất tạo hương tự nhiên			
	09102000	Saffron (cây nghệ)	Saffron	
	09103000	Nghệ (curcuma)	Turmeric (curcuma)	
	09051000 & 09052000	Các chiết xuất từ cây vani		
	21069098	Hương khói tự nhiên và các chiết xuất của nó		
	21069098	Hương liệu tự nhiên và các hương liệu giống tự nhiên		
	33011900	Dầu nguyệt quế anh đào		
	33012400	Hương bạc hà cay (Mantha piperita)		
	33012500	Hương của cây bạc hà khác		
	33012900	Hương quế		
	33019090	Các dầu gia vị và chiết xuất từ gia vị		
	33019090	Dầu hạnh nhân đắng		
	33019090	Tinh dầu quả tự nhiên		
	33019090	Dầu ớt		
	33011200	Tinh dầu họ quả cam quýt		chất tạo hương tự nhiên
	33011300			
	33011900			
6.2	Các chất tạo hương tổng hợp			
	13019090	Benzoin gum		
	29021900	Limonen, d-		
	29052200	Linalool		

	29061100	Menthol		
	29062100	Benzyl alcohol		
	29062100	Metyl benzyl, alpha-alcohol		* có thay đổi. Đề nghị kiểm tra bảng tiếng Anh.
	33074190	Hương khói		
	29093000	Anethole, trans-		
	29093000	Anethol, beta-		
	29093000	Eugenyl metyl ete		
	29095000	Eugenol		
	29122100	Benzadehyt		
	29124100	Vanillin		
	29124200	Etyl vanilin		
	29142300	Inonon, alpha		
	29142300	Inonon, beta		
	29142990	Carvon, d-		
	29142990	Carvon, l-		
	29143900	Metyl naphtyl, beta-keton		
	29151300	Etyl format		
	29153100	Etyl axetat		
	29153990	Amyl axetat		
	29153990	Linalyl axetat		
	29153990	Benzyl axetat		
	29159020	Etyl laurat		
	29159090	Alyl heptanoat		
	29159090	Alyl hexanoat		
	29159090	Etyl heptanoat		
	29159090	Etyl nonanoat		
	29163100	Benzyl benzoat		
	29181100	Etyl lactat		
	29182300	Metyl salixylat		
	29182900	Etyl matylphenylglycidat		
	29182900	Etyl phenylglycidat		
	29224300	Metyl anthranilat		
	29224300	Metyl N-metylanthranilat		
	29322000	Nonalacton, gamma-		
	29329300	Piperonal		
	29329990	Etyl maltol		
	29329990	Maltol		
	29163400	Metyl phenylaxetat		
	29392010	Quinin hydroclorua		
	29322000	Undecalacton, gamma-		
7	Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm			
7.1	Các tác nhân chống tạo bọt			

	29109000	Sản phẩm ankylen oxit	Alkylene oxide adduct	chưa đủ thông tin
	3910	Dimethylpolysiloxan	Dimethylpolysiloxan	
	34021390			hòa tan hay phân tán trong nước
	29102000 & 29109000	Copolyme etylenoxit - propylen oxit	Ethylene oxide - propylene oxide copolymers	
	38249070	Metyl este của axit béo	Fatty acid methyl ester	* có thay đổi
	38249070	Este polyankylen glycol của axit béo (1-5 phân tử etylen oxit hay propylen oxit)	Fatty acid polyalkylene glycol ester (1-5 moles ethylene oxide or propylene oxide)	* có thay đổi
	38237090	Ete glycol - Ancol béo	Fatty alcohol-glycol ether HO-CH ₂ -CH ₂ -OR R=C _n H _{2n+1} , n=8-30	* có thay đổi
	15162098	Dầu dừa đã hydrogen hóa	Hydrogenated coconut oil	Dầu dừa đã qua hydro hóa
	29389000	Dung dịch alpha methyl glycozit	Alpha - methyl glycoside water	
	34021390	Ancol polyetoxyl hóa, biến tính	Polyethoxylated alcohols, modified	Nếu tan hay phân tán trong nước
	39072090	Copolyme polyglycol	Polyglycol	
	34021390			Nếu tan hay phân tán trong nước
	22072011 22072019	Ancol bậc cao biến tính.	Modified higher alcohol	chưa đủ thông tin,
	39021090	Polyme khối polypropylen – polyetylen	Polypropylene-proethylene block polymer	
7.2	Các chất xúc tác			
	76	Nhôm	Alluminium	
	38151900			Xúc tác có nền
	38151900	Crôm	Chromium	Xúc tác có nền
	38151900	Đồng	Copper	Xúc tác có nền
	28051900	Đồng cromat	Copper chromate	
	28051900	Đồng cromit	Copper chromite	
	38151900	Mangan	Manganese	Xúc tác có nền
	38151190	Molipđen	Molybdenum	Xúc tác có nền
	38151100	Niken	Nickel	Xúc tác có nền
	38151200	Paladi	Palladium	Xúc tác có nền
	38151200	Platin	Platinum	Xúc tác có nền
	28051900	Kali kim loại	Potassium metal	Xúc tác có nền

	29051900	Kali metylat (metoxit)	Potassium methylate (methoxide)		
	29054900	Kali etylat (etoxit)	Potassium ethylat (ethoxide)		
	28051900	Bạc	Silver		
	28530000	Natri amid	Sodium amide		
	29051900	Natri etylat	Sodium ethylate		
	29051900	Natri metylat (metoxit)	Sodium methylate (methoxide)		
	29159090	Axit triflometan sulfonic (CF ₃ SO ₃ H)	Trifluoromethane sulfonic acid		
7.3	Các tác nhân làm trong/chất trợ lọc				
	38029090 25070000	Đất sét hấp phụ (tẩy màu, đất tự nhiên hay hoạt tính)	Absorbent clays (bleaching, natural, or activated earths)		
	38029090 25249000	Asbestos	Asbestos		
	38029090 25081000	Bentonit	Bentonite		
	39140000	Nhựa đivinylbenzen clometyl hóa và amin hóa	Chloromethylated aminated styrene – divinylbenzene resin.		
	25120000	Điatomit	Diatomaceous earth		
	39140000	Copolyme đivinylbenzen-etyl vinylbenzen	Divinylbenzen – ethylvinylbenzen copolymer		
	38029020	Đất sét hoạt tính	Fulleris earth		
	39140000	Nhựa trao đổi ion	Ion exchange resins (see ion exchange resins)		
	35030030	Isinglass	Isinglass		
	25070000 38029090	Cao lanh	Kaolin		
	29152990	Magiê axetat	Magnesium acetate		

	25301000	Perlite	Perlite	
	29171900	Axit polymaleic và natri polymaleat	Polymaleic acid and sodium Polymaleate	
	38021000	Than hoạt tính, than không có hoạt tính	Vegetable carbon (activated, unactivated)	
7.4	Tác nhân làm lạnh và làm mát			
	29037700	Diclorofluorometan	Dichlorofluoromethane	
7.5	Tác nhân làm khô/ tác nhân chống đông bánh			
	29157030	Nhôm stearat	Aluminum stearate	
	29157030	Canxi stearat	Calcium stearate	
	29157030	Magie stearat	Magnesium stearate	
	29152990	Octadecylammoni axetat (trong amoni clorua) (C18H37NH3OOCCH3)	Octadecylammonium acetate (in ammonium chloride)	
	28399000	Kali nhôm silicat	Potassium aluminum silicate	
	28399000	Natri canxi silicoaluminat	Sodium calcium silicoaluminate	
7.6	Chất tẩy rửa (tác nhân làm ẩm)			
	34029099	Đioctyl natri sulfosuccinat	Dioctyl sodium sulfosuccinate	
	29239000	Các hợp chất amoni bậc 4	Quaternary ammonium compounds	
	29041000	Natri xylen sulfonat	Sodium xylene sulphonate	
7.7	Các tác nhân cố định enzym và chất mang			
	29121990	Glutarandehit	Glutaraldehyde	
7.8	Chế phẩm enzym (kể cả các enzym đã được cố định trên chất mang)			
7.8.1	Chế phẩm enzym có nguồn gốc từ động vật			
	35079000	Catalaza (gan bò hay ngựa)	Catalase (bovine or horse liver)	
	35079000	Chymosin (bê, dê non, cừu non)	Chymosin (calf, kid, or lamb abomasum)	

	35079000	Chymosin A từ <i>Escherichia coli</i> K-12 chứa gene prochymosin A của bê	Chymosin A from <i>Escherichia coli</i> K-12 containing calf prochymosin A gene)	
	35079000	Chymosin B	Chymosin B produced from <i>Aspergillus niger</i> var <i>awamori</i> containing calf prochymosin B gene	
	35079000	Lipaza (dạ dày bò) (Tuyến nước bọt hay thực quản của bê, dê non, cừu non) (heo hay tụy bò)	Lipase (bovine stomach) (salivary glands or forestomach of calf, kid, or lamb) (hog or bovine pancreas)	
	35079000	Lysozim (lòng trắng trứng)	Lysozyme (egg whites)	
	35079000	Pepsin, avian (của chim, gia cầm)	Pepsin, avian (proventricum of poultry)	
	35079000	Phospholipaza (tụy)	Phospholipase (pancreas)	
	35071000	Rennet (dạ dày bò, dê hay cừu)	Rennet (bovine, calf, goat, kid, or sheep, lamb stomach)	
	35079000	Typsin (Tụy heo hay bò)	Typsin (porcine or bovine pancreas)	
7.8.2	Chế phẩm enzym có nguồn gốc từ thực vật			
	35079000	Chymopapain (từ quả đu đủ)	Chymopapain (<i>Carica papaya</i>)	
	35079000	Ficin (từ cây sung)	Ficin (<i>Ficus spp</i>)	
	35079000	Liposydaza (từ đậu nành)	Liposydase (soya)	
	35079000	Men rượu (<i>Saccharomyces cerevisia</i>)	Alcohol dehydrogenase (<i>Saccharomyces cerevisia</i>)	
	35079000	Alpha- galactosidaza	Alpha galactosidase	

	35079000	Arabinofuranosidaza	Arabinofuranosidase	
	35079000	Beta-glucanaza	Beta glucanase	
	35079000	Xellobiaza	Cellobiase	
	35079000	xenlulaza	Cellulase	
	35079000	Dextranaza	Dextranase	
	35079000	Endo-beta glucanaza	Endo-beta glucanase	
	35079000	Esteraza	Esterase	
	35079000	Exo-alpha glucozidaza (được cố định trên chất mang) (cùng nguồn như trên) không nhiều hơn 10mg/kg glutaraldehyd	Exo-alpha glucosidase (immobilized) (same sources as above) no more than 10mg/kg glutaraldehyde	
	35079000	Glucoamylaza hay	Glucoamylase or	
	35079000	Glucose isomeraza	Glucose isomerase	
	35079000	Hemixenlulaza	Hemicellulase	
	35079000	Inulinaza	Inulinase	
	35079000	Invertaza	Invertase	
	35079000	Isoamylaza	Isoamylase	
	35079000	Lactaza	Lactase	
	35079000	Lactoperoxidaza	Lactoperoxidase	
	35079000	Decacboxylaza @èi vii axit malic	Malic acid decarboxylase	
	35079000	Maltaza hay anphaglucozidaza	Maltase or alphaglucozidase	
	35079000	Melibiaza (anpha-galactosidaza)	Melibiasc (alpha-galatosidase)	
	35079000	Enzym khử nitrat	Nitrate reductase	
	35079000	Pectin esteraza	Pectin esterase	
	35079000	Pectinlyaza	Pectinlyase	
	35079000	Polygalacturonaza	Polygalacturonase	
	35079000	Proteaza	Protease	
	35079000	Pullulanaza	Pullulanase	
	35079000	Serin proteinaza	Serine proteinase	
	35079000	Tannaza	Tannase	
	35079000	Xylanaza	Xylanase	
	35079000	Beta-xylosidaza	Beta-xylosidase	
7.9	Các tác nhân keo tụ			

	39069020	Nhựa acrylat - acrylamit	Acrylate - acrylamide resin	
	39139090	Chitin/chitosan	Chitin/chitosan	
	28352990	Phức của muối nhôm hòa tan và axit phosphoric	Complexes of soluble aluminum salt and phosphoric acid	
	39119000	Copolyme đimetylamin-epiclorohidrin	Dimethylamine - epichlorohydrin copolymer	
	25084090	Đất sét chuỗi vôi (dạng Canxi của Natri montmorillonit)	Fuller--'s earth (calcium analogue of sodium montmorillonite)	
	39069099	Nhựa acrylamit biến tính	Modified acrylamide resin	
	39069020	Axit polyacrylic	Polyacrylic acid	
	39069099	Poliacrylamit	Polyacrylamide	
	39069092	Natri poliacrylat	Sodium polyacrylate	
	28352910	Trinatri diphosphat	Trisodium diphosphate	
	28352910	Trinatri orthophosphat	Trisodium orthophosphate	
7.10	Nhựa trao đổi ion, màng và rây phân tử			
	39140000	Copolyme của metyl acrylat và đivinylbenzen bị thủy phân hoàn toàn	Completely hydrolyzed copolymers of methyl acrylate and divinylbenzene and acrylonitrile	
	39140000	Đietylntriamin,	Diethylenetriamine,	
	39140000	Copolyme của axit metacrylic vù đivinylbenze	Metacrylic acid-divinylbenzene copolymer	
	39140000	Copolyme của axit metacrylic và đivinylbenzen với nhóm hoạt động RCOO	Methacrylic acid-divinylbenzene copolymer with RCOO active groups	
	39140000	Polystyren vù đivinylbenzen cầu hóa bằng các nhóm trimetylammoni	Polystyrene-divinylbenzene reticulum with trimethylammonium groups	
7.11	Chất bôi trơn, các tác nhân loại bỏ và chống kẹt cứng, trợ khuôn			

	39100020	Dimethylpolysiloxan ($\text{CH}_3\text{-[Si(CH}_3\text{)}_2\text{]-CH}_3$)	Dimethylpolysiloxane	Silicone
7.12	Tác nhân kiểm soát vi sinh vật			
	28112990	Điôxit clo ClO_2	Chlorine dioxide	
	28281000 28289010	Hipoclorit	Hypochlorite	hipoclorit gồm 2 loại: canxi hypoclorit và natri hypoclorit
	38089490	Iodophors	Iodophors	Thuốc khử trùng
	29153990	Axit peraxetic	Peracetic acid	
	29239000	Hợp chất amoni bậc 4	Quaternary ammonium compounds	
	35079000	Hệ enzym lactoperoxidaza (lactoperoxidaza, glucose oxidaza, muối thioxianat)	Lactoperoxidase system (lactoperoxidase, glucose oxidase, thiocyanate salt)	
7.13	Tác nhân đẩy hơi và các khí bao gói			
	28530000	Không khí	Air	
	28042100	Argon	Argon	
	28112100	Cacbon Đioxit	Carbon dioxide	
	29037500	Clopentafluoroetan	Chloropentafluoroethane	
	29037900	Điclodifluorometan	Dichlorodifluoromethane	
	28042900	Heli	Helium	
	28041000	Hiđro	Hydrogen	
	28112990	Nitơ oxit	Nitrous oxide	
	27112900	Octa fluoroxyclobutan	Octafluorocyclobutane	
	27111200	Propan	Propane	
	29037700	Triclorofluorometan	Trichlorofluoromethane	
7.14	Các dung môi, quá trình chiết và chế biến			
	29141100	Axeton (dimethyl ketone)	Acetone (dimethyl ketone)	
	29153990	Amyl axetat	Amyl acetate	
	27111300	Butan	Butane	
	29053900	Butan-1,3-diôl	Butane-1,3-diol	
	29051300	Ancol 1- Butylic	Butan – 1-ol	
	29051300	Ancol 2- Butylic	Butanol-2-ol	
	29021100	Xyclohexan	Cyclohexane	
	29031500	1,2- đicloetan (điclo etan)	1,2- Dichlororethane	

	29031990	Điclofluorometan	Dichlorodifluorometane	
	29091100	Dietyl ete	Diethyl ether	
	29153100	Etyl axetat	Ethyl acetate	
	29051600	Ancol n-octyl	n-octyl alcohol	
	29011000	Pentan	Pentane	
	29096000	Ete dầu hỏa	Petroleum ether (light petroleum)	* có thay đổi
	29053200	Propan 1,2 – diol	Propane – 1,2 – diol	
	29051200	Ancol 1- Propiolic	Propane- 1-ol	
	29051400	Ancol tertiary butyl	Tertiary butyl alcohol	
	29032200	1,1,2 – tricloetylen	1,1,2-Trichloroethylene	
	29211900	Tridodexylamin	Tridodecylamine	
	29023000	Toluen	Toluene	
	29141200	Etyl metyl xeton (Butanon)	Ethylmethylketone (butanone)	
	29156000	Glyxerin tributyrat	Glycerol tributyrate	
	29011000	Hexan	Hexane	Mạch thẳng
	27111300	Isobutan	Isobutane	
	29159020	Isopropyl myristat	Isopropyl myristate	
7.15	Tác nhân tẩy rửa và bóc vỏ			
	28352990	Amoni orthophosphat $(\text{NH}_4)_3\text{PO}_4$	Ammonium orthophosphate	
	29302000	Đitiocacbammat	Dithiocarbamate	
	29094300	Ete etylen glycol monobutyl	Ethylene glycol monobutyl ether	
	29221100	Monoetanolamin	Monoethanolamine	
	28275100	Kali bromua	Potassium bromide	
	28289010	Natri hipoclorit	Sodium hypochlorite	
	28353110	Natri tripoliphosphat	Sodium tripolyphosphate	
	28353990	Tetra kali pyrophosphat	Tetrapotassium	
	29224990	Tetra natri	Tetrasodium	
	29221300	Trietanolamin	Triethanolamine	
7.16	Các chất hỗ trợ chế biến khác			
	29181300	Canxi tartrat	Calcium tartrate	
	29189900	Etyl parahydroxybenzoat	Ethyl parahydroxybenzoate	
	29329990	Axit giberelic	Gibberellic acid	

	29181300	Magie tartrat	Magnesium tartrate	
	29329990	Kali gibberelat	Potassium gibberellate	
	28051100	Natri	Sodium	
	28391910	Natri silicat	Sodium silicates	
7.17	Danh mục các hợp chất hỗ trợ chế biến được dùng làm phụ gia			
7.17.1	Tác nhân chống tạo bọt			
	29232010 29232090	Lecitin hydroxyl hóa	Hydroxylated lecithin	
	38231300	Axit oleic từ các axit béo của dầu nặng	Oleic acid from tall oil fatty acids	
	27121000	Sáp dầu mỏ	Petroleum wax	
	27121000	Sáp dầu mỏ (tổng hợp)	Petroleum wax (synthetic)	
	27121000	Petrolatum	Petrolatum	
	34042000	Polietylen glycol	Polyethylene glycol	
	29053200	Polypropylen glycol	Polypropylene glycol	
	29053200	Propylen glycol alginat	Propylene glycol alginate	
7.17.2	Các chất xúc tác			
	28322000	Amonibisulphit	Ammonium bisulfite	
	28332990	Sắt (II) sulphat	Ferrous sulfate	
	28112920	Điôxit lưu huỳnh	Sulfur dioxide	
7.17.3	Các tác nhân làm trong/ trợ lọc			
	13023910	Carrageenan/Furcelleran	Carrageenan/ Furcelleran	
	35011000	Casein	Casein	
	35030041 35030049	Gelatin (ăn được)	Gelatin (edible)	
7.17.4	Nhựa trao đổi ion			
	28092039	Axit phosphoric	Phosphoric acid	
	28399000	Silica sol bền vững trong nước	Stabilized aqueous silica sol	
	32019090	Axit tannic	Tannic acid	
	44050020	Bột gỗ/ than mùn	Wood flour/ Sawdust	
7.17.5	Các chất ổn định màu			
	28352990	Natri pyrophosphat axit	Sodium acid pyrophosphate	
7.17.7	Các tác nhân làm khô/ tác nhân chống đông tụ			
	28352600	Tricanxi dioctophosphat	Tricalcium diorthophosphate	
7.17.8	Dung môi (Chiết và chế biến)			
	29163100	Benzyl benzoat	Benzyl benzoate	
	29189900	Dietyl tartrat	Diethyl tartrate	
	29181100	Etyl lactat	Ethyl lactate	

	29051400	Isobutanol	Isobutanol	
	29051400	(2-metylpropan -1- ol)	(2- methylpropan -1- ol)	
	29051200	Ancol Isopropyl	Isopropyl alcohol	
	29051100	Metanol	Methanol	
	29054900	Metyl propanol -1	Methyl propanol -1	
	28080000	Axit nitric	Nitric acid	
	29042090	2 – Nitropropan	2- Nitropropane	
	29051600	n-Octyl alcohol	n-Octyl alcohol	
	29051200	Propan-2- ol (isopropyl ancol)	Propane 2- ol (isopropyl alcohol)	
	29039900	Triclorofluorometan	Trichlorofluoromethane	
7.17.9	Các chất điều chỉnh tính thể chất béo biến tính			
	38249070	Este polyglyxerin của axit béo	Poliglycerol esters of fatty acids	
7.17.10	Tác nhân keo tụ			
	29181400	Axit xitric	Citric acid	
	28112210	Silica	Silica	
7.17.11	Các chất bôi trơn, các tác nhân tẩy rửa và chống dính, trợ khuôn			
	15219010	Sáp ong	Beeswax	
	15211000	Sáp carnauba	Carnauba wax	
	15219020	Dầu cá nhà táng hidro hóa	Hydrogenated sperm oil	
	29232010	Lecitin	Lecithin	
	28399000	Magie trisilicat	Magnesium trisilicate	
	29157020	Axit stearic	Stearic acid	
	29157030	Stearin	Stearins	
	25262010	Talc	Talc	
	28353990	Tetranatri điphosphat	Tetrasodium diphosphate	
	28352600	Tricanxi phosphat	Tri – calcium phosphat	
7.17.12	Các tác nhân kiểm soát vi sinh vật			
	29302000	Đinatri etylen bis dithiocacamat	Disodium ethylene bis dithiocarbamate	
	29212100	Etylenđiamin	Ethylenediamine	
	29102000	Propylen oxit	Propylene oxide	
	28289090	Natri clorua	Sodium chlorite	
7.17.13	Tác nhân tách đầy và các khí đóng gói			
	28044000	Oxy	Oxygen	
7.17.14	Các tác nhân rửa và bóc vỏ			
	38231200	Axit oleic	Oleic acid	
7.17.15	Chất dinh dưỡng men			
	28271000	Amoni clorua	Ammonium chloride	

	28332990	Amoni sulphat	Ammonium sulphate	
	28352990	Amoni phosphat	Ammonium phosphates	
	29362900	Biotin	Biotine	
	28332500	Đồng sulphat	Cupric sulphate	
	28429090	Sắt (II) amonisulphat	Ferrous ammonium sulphate	
	28332990	Sắt sulphat(II)	Ferrous sulphate	
	29061300	Inositol	Inositol	
	28332100	Magie sulphat	Magnesium sulfate	
	29362900	Niabin	Niacin	
	29362400	Axit pantothenic	Pantothenic acid	
	28364000	Kali hidro cacbonat	Potassium hydrogen carbonate	
	35079000	Enzim tự phân giải	Yeast autolysates	
	28332990	Kẽm sulphat	Zinc sulphate	
7.17.16	Các chất hỗ trợ chế biến khác			
	29109000	Sản phẩm ankylen oxit	Alkylene oxide adduct	
	28369910	Amoni bicacbonat	Ammonium bicarbonate	
	29182990	BHA	BHA	
	29072990	BHT	BHT	
	28352600	Canxi phosphat	Calcium phosphate	
	33021010	Hương caramen	Caramel flavoring	
	28352200	Đinatri hidro phosphat	Disodium hydrogen phosphate	
	15079010	Dầu đậu tương được phân đoạn	Fractionated soybean oil	
	29171900	Axit fumaric	Fumaric acid	
	38249070	Glyxerol tripropionat	Glycerol tripropionate	
	29224990	Glyxin	Glycine	
	28061000	Axit clohydric	Hydrochloric acid	
	28273100	Magiê clorua	Magnesium chloride	
	29181590	Magiê xitrat	Magnesium citrate	
	28161000	Magiê hidroxit	Magnesium hydroxide	
	28352590	Magiê phosphat	Magnesium phosphate	
	28459000	Anpha- metyl glucosit trong nước	a - Methyl glycoside water	
	29109000	Sản phẩm ankylen oxit không ion hóa với chất phân tán	Non - ionogenic alkylene oxide adduct with emulgator	

	29171100	Axit oxalic	Oxalic acid		
	39029090	Polyme khối polypropylen - polyetylen	Polypropylene – polyethylene block polymer		
	28352400	Kali phosphat	Potassium phosphates		
	28332990	Kali sulphat	Potassium sulfate		
	29051200	Propan-1-ol	Propan –1-ol		
	29051200	Propan-1,2-diol	Propane –1,2 - diol		
	28321000	Natri bisulphit	Sodium bisulfite		
	28363000	Natri bicacbonat	Sodium bicarbonate		
	28352590	Natri hexameta phosphat	Sodium hexametaphosphate		
	28321000	Natri metabisulphit	Sodium metabisulfite		
	28352590	Mono natri phosphat, NaH_2PO_4	Sodium phosphate monobasic		
	28352590	Đinatri phosphat Na_2HPO_4	Sodium phosphate dibasic		
	28352910	Tri natri phosphat, Na_3PO_4	Sodium phosphate tribasic		
	39069092	Natri poliacrylat –nhựa acrylamit	Sodium polyacrylate – acrylamide resin		
	29181300	Natri tactrat	Sodium tartrate		
	29163990	Este axit béo sobitan và este của axit béo polioxietilen-20- sobitan.	Sorbitan – fatty acyd esters and polyoxyethylene –20- sorbitan fatty acyl esters		
	29232010	Lexitin đậu tương	Soy lecithin		
	28070000	Axit sulphuric	Sulfuric acid		
	29173990	Axit tanic với dịch chiết quebracho	Tannic acid with quebracho extract		
	29159090	Este axit béo thực vật	Vegetable fatty acid esters		
	29420000	Axyl béo thực vật (ưa nước)	Vegetable fatty acyl (hydrophillic)		
	29400000	Xyloza	Xylose		
	38237010	Ancol béo, $\text{C}_n\text{H}_{2n+1}\text{OH}$ $n= 8-30$	Fatty alcohols (C_8-C_{30})	Tác nhân chống tạo bọt	
	38237090				

	38249070	Hỗn hợp các dẫn xuất acyl béo tổng hợp và tự nhiên với các chất nhũ hóa	Mixture of naturally occurring and synthetic fatty acyl derivatives, with added emulgators	Tác nhân chống tạo bọt	
	38249070	Sản phẩm không sinh ion ankylen oxit với chất nhũ hóa	Non-ionogenic alkylene oxide adduct with emulgator	Tác nhân chống tạo bọt	
	38249070	Este polyoxyetylen của axit béo C ₈ -C ₃₀	Polyoxyethylene esters of C ₈ -C ₃₀ fatty acids	Tác nhân chống tạo bọt	
	38249070	Este polyoxyetylen của oxoancol C ₉ -C ₃₀	Polyoxyethylene esters of C ₉ -C ₃₀ oxoalcohols	Tác nhân chống tạo bọt	
	38249070	Metyl glycozit este dầu dừa	Methylglycoside coconut oil ester	Tác nhân chống tạo bọt	
	38249070	Hỗn hợp este polyoxyetylen và polyoxypropylen của các axit béo C ₈ -C ₃₀	Mixtures of polyoxyethylene and polyoxypropylene esters of C ₈ -C ₃₀ fatty acids	Tác nhân chống tạo bọt	
	26151000	Zirconi	Zirconium	Chất xúc tác	
	81092000				
	81093000				
	81099000				
	35029000	Anbumin	Albumin	Tác nhân làm trong/chất trợ lọc	
	32019090	Tanin	Tannin	Tác nhân làm trong/chất trợ lọc	
	34021190	Natri lauryl sulfat	Sodium lauryl sulphate	Chất tẩy rửa (tác nhân làm ẩm)	
	39119000	Polyetylenimin	Polyethylenimine	Tác nhân cố định enzym và chất mang	
	39123900	Diethylaminoethyl xenluloza	Diethylaminoethyl cellulose	Tác nhân cố định enzym và chất mang	
	21069091	Huyết thanh dạng khô và dạng bột	Dried and powdered blood plasma	tác nhân keo tụ	
	28429090	Muối của axit sulfuro	Salt of sulfurous acid	Tác nhân kiểm soát vi sinh vật	
	27129090	Hydrocacbon từ isoparafinic dầu mỏ	Isoparafinic petroleum hydrocarbons	dung môi, quá trình chiết và chế biến	

	28352990	Điamoni orthophosphat (5% trong dung dịch nước)	Diammonium orthophosphate, (5% aqueous solution)	Tác nhân tẩy rửa và bóc vỏ	
	28470010	Hiđro peroxit (H ₂ O ₂)	Hydrogen peroxide	Tác nhân tẩy rửa và	
	28470090				
	29095000	Hiđroxianisol butyl hóa (chất chống oxi hóa trong thiết bị loại bọt)	Butylated hydroxyanisole (as antioxidant in defoamers)	Tác nhân chống tạo bọt	
	29071900	Hydroxytoluen butyl hóa (chất chống oxi hóa trong thiết bị loại bọt)	Butylated hydroxytoluene (as antioxidant in defoamers)	Tác nhân chống tạo bọt	
	38231100				
	38231200				
	38231300	Axit béo	Fatty acids	Tác nhân chống tạo bọt	
	38231910				
	38231990				
	15171000	Magarin	Margarine	Tác nhân chống tạo bọt	
	15179020				
	38249070	Mono – và diglycerit của các axit béo	Mono – and diglycerides of fatty acids	Tác nhân chống tạo bọt	
	38231910	Axit béo của dầu đỗ tương	Soybean oil fatty acids	Tác nhân chống tạo bọt	
	38231990				
	28141000	Amoniac	Ammonia	Các chất xúc tác	
	28142000				
	13019090	Acacia	Acacia	Tác nhân làm trong/trợ lọc	
	22019090	Nước muối	Brine (eg, Salt brine)	Tác nhân làm lạnh và làm mát	
	29031190	1,2 – đicloetan (dicloetan)	1,2 – Dichlororethane (Dichloethane)	Dung môi (Chiết và chế biến)	
	22071000				
	22072011	Etanol	Ethanol	Dung môi (Chiết và chế biến)	
	22072019				
	22072090				
	22019090	Nước	Water	Dung môi (Chiết và chế biến)	

	34021199	Natri lauryl sulfat	Sodium lauryl sulphate	chất điều chỉnh tính thể chất béo biến tính
		Nhựa cánh kiến	Shellac	chất bôi trơn, các tác nhân tẩy rửa và chống dính, trợ khuôn
	29369000	Vitamin B tổng hợp	B – Complex vitamins	Chất dinh dưỡng men
	38237090	Ancol béo – glycol ether	Fatty alcohol – glycol ether	Chất hỗ trợ chế biến
8	340220 340290	Chế phẩm rửa rau quả, thực phẩm có tác dụng diệt khuẩn trong gia dụng		Quyết định 46/2007/QĐ-BYT Thông tư 44/2011/TT-BYT
9	380894	Hóa chất, chế phẩm sát trùng bề mặt dùng trong sản xuất, chế biến thực phẩm		Quyết định 46/2007/QĐ-BYT Thông tư 44/2011/TT-BYT
10	Thực phẩm chức năng			
10.1		Thực phẩm bổ sung	Supplemented Food	
10.2	210690	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Health Supplement, Food Supplement, Dietary Supplement, Functional Food	
10.3	19011091 19019011 19019091 21069096	Thực phẩm dinh dưỡng y học; hoặc Thực phẩm dinh dưỡng dùng cho mục đích y tế đặc biệt	Food for Special Medical Purposes, Medical Food	
10.4	200510 210420 20071000 210690	Thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt	Food for Special Dietary Uses	
10.4.1	190110 19019011 19019019 210690	Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ đến 12 tháng tuổi	infant fomula (for children up to 12 months of age)	

10.4.2	21069093 21069094 19011091 19019011	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	fomulas for special medical purposes intended for infants (up to 12 months of age)		
10.4.3	190110 19019011 19019019 210690	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	folow up fomula for infant from 6th months on and young children up to 36 months of age		
10.4.4	190110 19019011 19019019 2104 210690	Sản phẩm dinh dưỡng chế biến từ ngũ cốc cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	procesed cereal-based foods for infant from 6th months and young children up to 36 months of age		
10.4.5	210690	Thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt dùng cho người ăn kiêng, người già và các đối tượng đặc biệt khác theo quy định của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế			
11	210690	Thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng			